TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 07/2022/HNGĐ-GĐT
Ngày 18 tháng 8 năm 2022
V/v tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Nam.

Các thành viên: Ông Thái Duy Nhiệm.

Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân.

- Thư ký phiên toà: Bà Ngô Thị Minh Hà - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Hữu - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 18 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm vụ án "Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn" giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1953; cư trú tại: Xóm 3, xã NH, huyện GL, thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1954; cư trú tại: Xóm 3, xã NH, huyện GL, thành phố Hà Nội.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1961; cư trú tại: Xóm 2, xã NH, huyện GL, thành phố Hà Nội.

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1957; cư trú tại: Xóm 3, xã NH, huyện GL, thành phố Hà Nội.

3. Bà Nguyễn Thị S1, sinh năm 1949; cư trú tại: Xóm 3, xã NH, huyện GL, thành phố Hà Nội.

4. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1952; cư trú tại: Xóm 3, xã NH, huyện GL, thành phố Hà Nội.

5. Chị Nguyễn Thị Ch; cư trú tại: Xóm 2, xã NH, huyện GL, thành phố Hà Nội.

6. Anh Đào Ngọc Qu; cư trú tại: Xã YTh, huyện GL, thành phố Hà Nội.

7. Anh Hoàng Văn D; cư trú tại: Xóm 3, xã NH, huyện GL, thành phố Hà Nội.

8. Chị Nguyễn Thị Th1; cư trú tại: ThTr, xã DH, huyện GL, thành phố Hà Nội.

9. Ủy ban nhân dân huyện GL, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị A trình bày:

Năm 2014, bà và ông Nguyễn Văn B đã được Tòa án nhân dân huyện GL, thành phố Hà Nội và Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết cho ly hôn tại Bản án sơ thẩm số 20/2012/HNGĐ-ST ngày 24/12/2013 của Tòa án nhân dân huyện GL, thành phố Hà Nội và Bản án phúc thẩm số 66/2014/HNGĐ-PT ngày 26/8/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, tại Quyết định Giám đốc thẩm số 06/2016/HNGĐ-GĐT ngày 20/4/2016, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định hủy bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm nêu trên về phần tài sản; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện GL xét xử sơ thẩm lại.

Về tài sản chung: Bố chồng của bà là cụ Nguyễn Văn B (chết năm 1996) và mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Thị Th2 (chết năm 2009) có để lại nhà đất cho vợ chồng bà nhà đất tại xóm 3, xã NH, huyện GL, thành phố Hà Nội, thửa đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà và ông B. Quá trình chung sống, bà không có đóng góp gì vào việc xây dựng, cải tạo nhà đất, tuy nhiên bà có công sức nuôi các con chung.

Về công nợ chung: Bà và ông B không nợ ai. Trong quá trình quản lý nhà đất, ông B có xây kiốt cho thuê, bà không biết số tiền ông B đã nhận từ việc cho thuê kiốt là bao nhiêu.

Bà xác định tài sản chung của bà và ông B là nhà đất tại xóm 3, xã NH, huyện GL, thành phố Hà Nội do bố mẹ ông B để lại và yêu cầu được chia đôi tài sản trên; bà yêu cầu được chia bằng hiện vật vì hiện tại bà đang phải đi ở nhờ và không có chỗ ở nào khác.

Bị đơn là ông Nguyễn Văn B trình bày: Ông và bà A đã được Tòa án giải quyết cho ly hôn nhưng chưa giải quyết xong về tài sản.

Về tài sản chung: Giữa ông và bà A không có tài sản gì chung. Ngôi nhà cấp 4 diện tích 50m^2 nằm trên diện tích đất 192m^2 tại xóm 3, xã NH, huyện GL, thành phố Hà Nội do bố mẹ ông xây dựng. Ông và bà A không có công sức đóng góp gì vào việc xây dựng khối tài sản này. Bố mẹ ông khi chết đều không để lại di chúc, không có giấy cho tặng nhà đất, các chị em ông cũng không có văn bản thống nhất để lại nhà đất cho ông và bà A. Năm 2004, Ủy ban nhân dân xã NH tiến hành cho kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2005, Ủy ban nhân dân huyện GL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông và bà A là do cán bộ xã bảo ông ký vào bản kê khai; do ông không để ý nội dung nên mới có tên bà A. Ông yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì đó là di sản thừa kế chưa chia. Trong quá trình sinh sống trên mảnh đất này, ông không biết vì sao ông có tên trong sổ mục kê của xã NH đứng tên người sử dụng thửa đất trên. Quá trình sử dụng đất ông có để em gái là bà S xây dựng một kiốt để bán hàng vị trí ở phía trước nhà cũ giáp hai ngõ đi.

Về công nợ chung: Ông và bà A không nợ ai.

Tài sản bố mẹ để lại là tài sản thừa kế cho các chị, em; ông không yêu cầu chia mà các chị, em tự thống nhất để làm tài sản chung, làm nhà thờ chung.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là các bà Nguyễn Thị S1, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị T trình bày: Diện tích 192m^2 đất tại xóm 3 xã NH có 5 gian nhà và các công trình khác là do cha mẹ của các bà để lại; cha mẹ không để lại di chúc; các bà cũng không có văn bản thống nhất để lại cho ông B và bà A; là di sản thừa kế. Bà A không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản chung nên không đồng ý chia cho bà A. Ông B và bà A đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng pháp luật nên các bà yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để giữ lại làm nhà thờ chung. Các bà cũng không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản thừa kế. Về kiốt: Năm 2019, bà S có đầu tư tiền xây 01 kiốt trên đất của cha mẹ và được các anh chị trong gia đình đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện GL trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B và bà A là đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Trong hồ sơ đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005 ông B là người kê khai, thể hiện rõ ý chí nguyện vọng mang tên ông và bà A; nội dung đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Biên bản xét duyệt nêu rõ về nguồn gốc nhà

đất: "Cha ông để lại cho sử dụng từ năm 1974 (không có giấy tờ). Nguồn gốc đất tại sổ mục kê mang tên Nguyễn Văn B. Hiện nay, gia đình đã xây dựng nhà và ở ổn định, không có tranh chấp đất đai". Ngày 09/5/2005, Ủy ban nhân dân xã NH có Thông báo số 109/TB-UB về công khai hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, vườn liền kề của 66 hộ; trong đó có hộ ông B bà A; thời gian công khai là 15 ngày. Ngày 26/5/2005, Ủy ban nhân dân xã NH đã lập biên bản số 130/BB-UB về kết thúc công khai, Ủy ban nhân dân xã NH không nhận được đơn thư nên sau đó Ủy ban nhân dân huyện có quyết định về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ủy ban nhân dân huyện GL khẳng định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông B và bà A là đúng pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị S có trình bày: Tài sản nhà đất là của cha mẹ bà để lại không có di chúc, chị em trong gia đình không có văn bản cho ông B và bà A. Các chị em không biết việc ông B làm sổ đỏ. Trước yêu cầu của bà A yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn là nhà đất bố mẹ bà để lại thì bà không đồng ý và yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện GL đã cấp cho ông B và bà A.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Ch, chị Nguyễn Thị Th1 và anh Hoàng Văn D (là những người thuê ki ốt của ông B, bà S để bán hàng) đều không có yêu cầu gì.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 20/2013/HNGĐ-ST ngày 24/12/2013, Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội quyết định:

- Công nhận sự thỏa thuận của bà A và ông B về thuận tình ly hôn.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng: Về tài sản chung: Xác định bà A, ông B có tài sản chung là thửa đất diện tích 192m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông B, bà A, có giá trị: 5.760.000.000 đồng; trên đất có nhà cấp 4 và một số tài sản khác.

- Không chấp nhận yêu cầu hủy bỏ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông B, bà A của ông B, bà S, bà Th, bà T, bà S1.

Ngoài ra, Tòa án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/01/2014, ông B, bà A, bà S, bà Th, bà T, bà S1 kháng cáo Bản án sơ thẩm.

Ngày 07/01/2014, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện GL kháng nghị đối với Bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng xác định giá trị tài sản chung vợ chồng ông B, bà A có 02 kiốt do ông B xây dựng có giá trị là 38.689.040 đồng, bác yêu cầu chia tài sản chung bằng hiện vật của bà A.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 66/2014/HNGĐ-PT ngày 26/8/2014, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Chấp nhận một phần kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung và án phí.

Về tài sản chung: Xác định bà A, ông B có tài sản chung là thửa đất diện tích 192m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông B, bà A, có giá trị: 5.869.531.040 đồng; trên đất có nhà cấp 4 và một số tài sản khác. Chia cho bà A 45% giá trị tài sản chung vợ chồng, chia cho ông B 55% giá trị tài sản chung vợ chồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Sau khi xét xử phúc thẩm, bà S, bà Th, bà T, bà S1 có đơn đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại Bản án phúc thẩm theo thủ tục giám đốc thẩm.

Tại Quyết định số 235/2015/KN-HNGĐ ngày 06/10/2015, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã kháng nghị Bản án phúc thẩm, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm theo hướng hủy Bản án sơ thẩm và Bản án phúc thẩm.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 06/2016/HNGĐ-GĐT ngày 20/4/2016, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định:

Hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 66/2014/HNGĐ-PT ngày 26/8/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2013/HNGĐ-ST ngày 24/12/2013 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội về phần tài sản, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội xét xử lại sơ thẩm.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2019/HNGĐ-ST ngày 30/7/2019, Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm*, thành phố Hà Nội đã quyết định:*

1. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền và nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị S về việc: Yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 020011 đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 17, xã NH do Ủy ban nhân dân huyện

GL cấp ngày 24/10/2005 cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị A.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A đối với ông Nguyễn Văn B về việc tranh chấp chia tài sản sau ly hôn.

3. Xác định 192,5m^2 đất thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 17, xã NH trên có 01 nhà cấp 4, 01 nhà vệ sinh lợp mái proximăng, 01 bể nước 2,4m^3, 01 sân gạch 29,5m^2, mái vẩy, tổng giá trị 6.745.703.920 đồng là di sản của cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị Th2.

4. Xác định tài sản chung của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị A có tổng giá trị là 4.826.006.822 đồng (tương đương 137,9 m^2 đất); trong đó: Ông B được hưởng 40% = 1.930.402.728,8 đồng (tương đương 55,15m^2 đất), bà A được hưởng 60% = 2.895.604.093,2 đồng (tương đương 82,73m^2 đất).

5. Chia cụ thể như sau:

+ Chia cho bà A được quyền sử dụng 78,3m^2 đất có kích thước cụ thể như sau: Cạnh giáp đường làng là 6,13m, cạnh giáp ngõ đi là 12,8m; cạnh giáp phần đất của các chị em ông B được hưởng là 12,77m, cạnh còn lại là 6,13m. Giao cho bà A được quyền sở hữu 01 ki ốt 21,7m^2 và một ki ốt 22,7m^2 trên diện tích đất được chia và bà A có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Thị S số tiền 3.191.072 đồng.

+ Chia cho ông B được quyền sử dụng 55,15m^2 đất trên diện tích đất còn lại và ki ốt 32,7m^2. Ông B và các bà S1, Thìn, Tuất, Sửu thống nhất sử dụng chung diện tích đất trên cùng với diện tích đất còn lại là 59,06m^2 và cùng sở hữu chung nhà cấp 4, mái vẩy, bể nước.

+ Giao cho bà A được quyền sở hữu 29,5m^2 sân gạch, 4,4m^2 nhà vệ sinh và bà A có trách nhiệm thanh toán cho bà S1, bà Th, ông B, bà T và bà S số tiền 635.772 đồng *(Có sơ đồ đo vẽ kèm theo)*.

+ Bà S1, bà Th, ông B, bà T và bà S cùng phải có trách nhiệm thanh toán cho bà A trị giá 4,43m^2 đất là 155.050.000 đồng.

+ Khấu trừ các khoản tiền chênh lệch các bên phải thanh toán cho nhau thì bà S1, bà Th, ông B, bà T và bà S còn phải thanh toán cho bà A số tiền là 154.414.228 đồng.

6. Anh Hoàng Văn D và anh Đào Ngọc Qu có trách nhiệm bàn giao ki ốt cho bà Nguyễn Thị A được quyền sở hữu.

Ngoài ra, Tòa án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/8/2019, bà Nguyễn Thị S, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị S1 kháng cáo đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp mang tên ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị A và bác toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung của bà A.

Ngày 12/8/2019, ông Nguyễn Văn B đã kháng cáo toàn bộ bản án và đề nghị bác đơn yêu cầu chia tài sản chung của bà A.

Tại Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 106/2020/HNGĐ-PT ngày 07&09/7/2020, Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn B; không chấp nhận kháng cáo của các bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị S1; không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị S đối với Bản án sơ thẩm số 39/2020/HNGĐ-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện GL, thành phố Hà Nội.

Sửa bản án sơ thẩm như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị S về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 020011 đối với thửa đất số 21, tờ bản đồ số 17 tại xóm 3, xã NH huyện GL do Ủy ban nhân dân huyện GL cấp ngày 24/10/2005 mang tên ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị A.

2. Xác định nhà nằm trên đất có tổng diện tích 192m^2 tại thửa đất số 21, tờ bản đồ số 17, xã NH, huyện GL, thành phố Hà Nội là tài sản chung của ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị A.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị A đối với ông Nguyễn Văn B về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, cụ thể là:

3.1. Chia cho bà Nguyễn Thị A được quyền sử dụng 78,3m^2 đất, nhìn đường làng vào bên tay phải có các cạnh cụ thể: Cạnh giáp đường làng là 6,13m, cạnh giáp ngõ đi là 12,8m, cạnh giáp phần nhà đất của ông B được hưởng 12,77m, cạnh còn lại đối diện với cạnh đường làng là 6,13m. Bà A được quyền sở hữu 01 ki ốt 21,7m^2 và 01 ki ốt 22,7m^2 trên diện tích đất được chia và các tài sản khác như: Sân gạch, nhà vệ sinh 4,4m^2.

3.2. Bà Nguyễn Thị A có nghĩa vụ thanh toán ngay cho bà Nguyễn Thị S số tiền 3.191.072 đồng là giá trị ki ốt 22,7m^2 còn lại và thanh toán ngay cho ông Nguyễn Văn B số tiền 3.050.497 (Ba triệu không trăm năm mươi ngàn bốn trăm chín mươi bảy) đồng là giá trị ki ốt 21,7m^2 còn lại.

3.3. Bà Nguyễn Thị A không phải thanh toán tiền sân gạch, tiền xây dựng nhà vệ sinh và các khoản tiền khác trên phần đất mình được chia.

3.4. Chia cho ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng 113,7m^2 đất (Phần còn lại của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa số 21 tờ bản đồ số 17 diện tích 192m^2), trên đất có nhà cổ, nhà mái vẩy, bể nước và 01 ki ốt có diện tích rộng là 32,7m^2 *(Sơ đồ nhà đất phân chia cho ông B và bà A có hình vẽ kèm theo)*.

3.5. Ngoài các khoản tiền phải thanh toán ở Mục 3.2 phần quyết định thì ông B, bà A không phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản chung cho nhau.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất cơ bản do ngân hàng nhà nước qui định, tương ứng với thời gian chưa thi hành án của khoản tiền chưa thi hành xong.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị S, anh Hoàng Văn D, anh Đào Ngọc Qu và những người khác phải có trách nhiệm bàn giao ngay ki ốt và phần đất được chia cho bà Nguyễn Thị A ngay sau khi bà A thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán tiền phải trả trên hoặc kể từ ngày bà A nộp tiền thanh toán tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lâm.

5. Bà Nguyễn Thị A có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký, tách sổ phần đất được chia theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 09/10/2020, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Nguyễn Thị S1, Nguyễn Thị Th, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị S có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại

Hà Nội đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận Kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội. Tuy nhiên, Kiểm sát viên bổ sung ý kiến: Việc xác định cụ Th2 đồng ý cho ông B, bà A phần tài sản của cụ Th2 là chưa chính xác vì không có căn cứ nào thể hiện cụ Th2 đã cho vợ chồng ông B diện tích đất của Thảo và cụ B cũng như đồng ý để ông B, bà A đứng tên kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết:

Nguồn gốc diện tích đất 192m^2 thửa đất số 21, tờ bản đồ số 17 tại xóm 3, xã NH, huyện GL, thành phố Hà Nội là tài sản của cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị Th2. Việc kê khai đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên do ông B thực hiện không có giấy tờ tặng cho của cụ B và cụ Th2, không được sự đồng ý của các đồng thừa kế, nhưng Ủy ban nhân dân huyện GL cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông B, bà A là không đúng quy định. Bà Nguyễn Thị S (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập) yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là quyết định cá biệt nên theo quy định tại khoản 4 Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính thì thẩm quyền thuộc Tòa án cấp tỉnh giải quyết, xét xử sơ thẩm.

Vụ án này tại Quyết định giám đốc thẩm số 06/2016/HNGĐ-GĐT ngày 20/4/2016 thì Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: Hủy Bản án hôn nhân và gia đình phúc thẩm số 66/2014/HNGĐ-PT ngày 26/8/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và hủy Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 20/2013/HNGĐ-ST ngày 24/12/2013 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm xét xử sơ thẩm lại về phần tài sản. Tuy nhiên, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/7/2016 (Khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 103/2015/QH 13 ngày 25/11/2015). Theo Hướng dẫn tại phần II Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 của Tòa án nhân dân tối cao về giải đáp một số vấn đề về tố tụng hành chính, tố tụng dân sự thì trường hợp này Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm phải chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giải quyết do có thay đổi về thẩm quyền. Việc Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm xét xử sơ thẩm vụ án này vào năm 2019 (thụ lý ngày 01/6/2016) là không đúng thẩm quyền.

[2]. Về phạm vi xét xử phúc thẩm:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định phần tài sản của cụ Th2 đã cho ông B và bà A; phần di sản của cụ B là tài sản của các đồng thừa kế của cụ Th2 và cụ B. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông B và các bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị S1, Nguyễn Thị Th kháng cáo không đồng ý chia tài sản cho bà A. Bà A không kháng cáo. Tòa án cấp phúc thẩm lại xác định toàn bộ nhà đất là tài sản chung của ông B, bà A là vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, có lợi cho người không kháng cáo (bà A).

[3]. Về việc xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn B và tài sản của cụ Th2:

Nguồn gốc diện tích đất 192m^2 thửa đất số 21, tờ bản đồ số 17 tại xóm 3, xã NH, huyện GL, thành phố Hà Nội cùng toàn bộ các công trình trên đất (trừ các ki ốt ông B, bà S mới xây) là của cụ Nguyễn Văn B và cụ Nguyễn Thị Th2 để lại. Năm 1974, ông B và bà A kết hôn, sau đó về ở cùng cụ Th2 và cụ B. Năm 1996, cụ B chết không để lại di chúc, ông B, bà A vẫn ở tại nhà đất cùng với cụ Th2. Năm 2005, ông B, bà A làm đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Công văn số 63/UBND-TNMT ngày 29/01/2013, Sở Tài nguyên và Môi trường xác định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B, bà A được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Theo lời khai của ông B thì khi làm đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông có nói với cụ Th2 nhưng cụ Th2 không nói gì. Như vậy, với lời khai này chưa đủ căn cứ để xác định là cụ Th2 đã cho ông B, bà A phần tài sản là quyền sử dụng đất của cụ Th2. Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm chưa xác minh, thu thập thêm các chứng cứ khác để làm rõ ý chí của cụ Th2 đã cho vợ chồng ông B, bà A phần tài sản của cụ Th2 hay chưa mà đều kết luận là cụ Th2 đã cho ông B, bà A là chưa có căn cứ vững chắc.

[4]. Về việc phân chia tài sản:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của ông B và bà A, nhưng khi chia tài sản chung thì Tòa án cấp sơ thẩm lại tính lỗi của ông B dẫn đến hôn nhân đổ vỡ (ngoại tình, có con riêng...) để chia cho ông B 40%, chia cho bà A 60% tài sản chung của vợ chồng là chưa phù hợp vì nguồn gốc tài sản là của cha mẹ ông B để lại. Trong trường hợp nếu đầy đủ căn cứ để xác định là tài sản chung của ông B, bà A thì cũng phải chia đôi mỗi người 50% là đã đảm bảo quyền lợi của bà A.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337, Điều 342; khoản 3 Điều 343, Điều 345 Bộ luật tố tụng dân sự,

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 03/2022/KN-DS ngày 08/6/2022 của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

2. Hủy toàn bộ Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 106/2020/HNGĐ-PT ngày 07&09/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội và Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2019/HNGĐ-ST ngày 30/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội về vụ án "Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn" giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị A với bị đơn là ông Nguyễn Văn B và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội để xét xử sơ thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND TP Hà Nội;
(02 bản, kèm hồ sơ vụ án);
- TAND huyện Gia Lâm, TP Hà Nội;
- Chi cục THADS huyện Gia Lâm, TP Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: P.HCTP-VP, P.GĐKT3, HSVA, HSGĐT.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Hồng Nam